

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
MÃ NGÀNH: 7310106

NĂM 2022

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1. Giới thiệu chương trình đào tạo	3
2. Thông tin chung	3
3. Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Thương mại	3
4. Mục tiêu giáo dục của Trường	4
5. Mục tiêu của chương trình đào tạo	5
6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	6
7. Cơ hội việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	9
9. Phương pháp giảng dạy và học tập	10
10. Phương pháp đánh giá.....	12
11. Ma trận giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo	16
12. Hệ thống tính điểm.....	18
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	19
1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	19
2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	20
3. Tiến trình chương trình đào tạo.....	20
4. Mô tả các học phần.....	22
5. Chương trình thực tập tốt nghiệp	30
6. Hoạt động ngoại khóa	31
7. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	31
8. Hướng dẫn thực hiện chương trình	33

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Ngành đào tạo Kinh tế quốc tế do Khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế quản lý. Đây là một trong các ngành có lịch sử đào tạo trẻ nhất trong các ngành đào tạo của Trường. Ngành Kinh tế quốc tế bắt đầu tuyển sinh từ năm 2017 đến nay đã thực hiện tuyển sinh được 5 khóa. Với mục đích cung cấp cho các tổ chức, cơ quan quản lý doanh nghiệp, các chuyên gia, người lao động có kiến thức, phẩm chất và năng lực phù hợp với nhu cầu của các hoạt động kinh tế quốc tế trên thị trường toàn cầu. Sinh viên được trang bị kiến thức toàn diện về kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng để theo đuổi các cơ hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực và tổ chức khác nhau từ các doanh nghiệp trong ngoài nước, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước. Kể từ thời điểm đó chương trình đào tạo đã trải qua nhiều lần sửa chỉnh, bổ sung vào những năm 2019 và năm 2022 (bản dự thảo) để ngày càng phù hợp hơn so với yêu cầu khoa học và thực tế. Số lượng giảng viên của ngành Kinh tế quốc tế quy đổi là 30,2 người với số lượng SV chính quy khoảng 400 sinh viên.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế quốc tế được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 131 tín chỉ bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ, thực tập và làm tốt nghiệp khóa học; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân từ 3,5 năm đến 4 năm. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hàng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực thúc đẩy sinh viên phát triển năng lực học tập.

2. Thông tin chung

1.	Ngành	Kinh tế quốc tế
2.	Bậc	Đại học
3.	Loại bằng	Cử nhân
4.	Loại hình đào tạo	Chính quy
5.	Thời gian	4 năm
6.	Số tín chỉ	131 tín chỉ
7.	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Thương mại
8.	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9.	Website	http://kinhtekinhdoanhquocte.tmu.edu.vn/vi/
10.	Facebook	https://www.facebook.com/KinhtevakinhdanhquocteTMU

3. Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Thương mại

Sứ mạng

Trường Đại học Thương mại là trường đại học công lập, tự chủ, đa ngành; có thế mạnh và uy tín cao trong đào tạo đại học, sau đại học; nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, tri

thức trong các lĩnh vực kinh tế và thương mại hiện đại đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Tầm nhìn đến năm 2040 phát triển Trường Đại học Thương mại theo mô hình “Trường đại học tự chủ, tự chịu trách nhiệm” với chất lượng các nguồn lực và năng lực cốt lõi để trở thành:

Một trung tâm đào tạo chất lượng cao các trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ với chương trình đào tạo tiên tiến; đội ngũ giảng viên có trình độ học thuật và sư phạm cao;

Một trung tâm nghiên cứu, hợp tác trong nước và quốc tế; chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức có uy tín cao trong lĩnh vực kinh tế và thương mại hiện đại của quốc gia và quốc tế;

Một trường đại học triển khai thành công mô hình quản trị đại học tiên tiến, phát triển hệ thống công nghệ thông tin và quản lý hiện đại, kết hợp thực hành văn hóa tổ chức, nhấn mạnh các giá trị truyền thống, trách nhiệm và sáng tạo; lấy sự hài lòng của người học về chất lượng và giá trị dịch vụ đào tạo, sự gắn bó và đoàn kết của viên chức Nhà trường làm tiêu điểm;

Một trường đại học có vị thế và thương hiệu mạnh dựa trên giá trị dịch vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; có uy tín cao, hình ảnh thân thiện với các đối tác và cộng đồng xã hội;

Một trường đại học được đánh giá và thừa nhận là một trong các trường đại học dẫn đầu về chất lượng toàn diện các hoạt động trong kiểm định và xếp hạng trường đại học Việt Nam, đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

4. Mục tiêu giáo dục của Trường

Trường Đại học Thương mại xác định mục tiêu chung như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động theo định hướng đổi mới quản trị đại học và thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.
- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; có tinh thần chuyên nghiệp, thái độ tận tâm và sự sáng tạo trong công việc, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, khả năng tự học, thích nghi với môi trường làm việc và hội nhập quốc tế; có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội, từng bước đáp ứng theo chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của xã hội;
- Tiếp tục phát triển các ngành/chương trình đào tạo mới gắn với sự phát triển của nền kinh tế số; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.
- Tiếp tục duy trì và mở rộng quy mô đào tạo hợp lý trong điều kiện các chương trình đào tạo được phát triển theo sự thay đổi của nhu cầu thị trường lao động; đảm bảo tương thích giữa quy mô, nhu cầu xã hội về các ngành nghề, năng lực đào tạo và yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.
- Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của Trường và công bố công khai kết quả kiểm định.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên; tập trung phát triển một số lĩnh vực nghiên cứu chiến lược, được công nhận ở tầm quốc gia; gắn kết hoạt động NCKH với nâng cao chất lượng đào tạo.
- Duy trì và tăng cường mối quan hệ bền vững với các đối tác quốc tế truyền thống, phát triển các dự án hợp tác đào tạo với các trường đại học quốc tế có uy tín, được xếp thứ hạng cao trên thế giới.
- Phát triển quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực NCKH, đẩy mạnh hoạt động trao đổi sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu và thu hút sinh viên quốc tế theo học tại Trường.
- Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên phục vụ đạt chuẩn theo qui định.
- Phát triển hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin theo hướng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động khác của Nhà trường.
- Phát triển và đa dạng hoá các nguồn lực tài chính, tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH; đảm bảo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính bền vững.

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Chương trình nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân kinh tế quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có đủ kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, pháp luật nói chung và có kiến thức chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp về kinh tế quốc tế; từ đó sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hành các kiến thức, tham gia hoạch định chiến lược, quy hoạch, quản lý các hoạt động kinh tế quốc tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các tổ chức quốc tế; hoặc có thể tham gia đào tạo tại các học viện, viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành kinh tế quốc tế; hoặc có thể làm việc ở các doanh nghiệp trong và ngoài nước; hoặc có thể tiếp tục học tiếp các chương trình sau đại học cùng ngành, chuyên ngành, ngành gần trong và ngoài nước.

Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cử nhân kinh tế quốc tế cung cấp cho người học các kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo quốc gia ngành Kinh tế quốc tế, kiến thức nền tảng về nền kinh tế và kiến thức cơ sở ngành Kinh tế quốc tế cùng các kiến thức chuyên sâu và thực tiễn về ngành và chuyên ngành Kinh tế quốc tế, có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa. Đồng thời người học cũng có các kiến thức bổ trợ để phát triển sang các ngành đào tạo khác của trường và các trường thuộc khối ngành Kinh tế - Quản lý - Kinh doanh.

Người học sau khi hoàn thành khóa học được trang bị đầy đủ các kỹ năng về nghề nghiệp của ngành Kinh tế quốc tế và kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành Kinh tế quốc tế như có khả năng, kỹ năng nghề nghiệp nhằm hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế của các cơ quan quản lý nhà nước, có khả năng kỹ năng nghề nghiệp nhằm xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động đầu tư quốc tế tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia; khả năng tư duy và giải quyết vấn đề cũng như

các kỹ năng bổ trợ như kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng tiếng anh.

Khóa học cũng nhằm đào tạo người học thành một công dân có ý thức chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, Tuân thủ các quy tắc ứng xử đạo đức nghề nghiệp và có thái độ nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp; tự giác, có trách nhiệm đối với công việc, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

6.1 Yêu cầu về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT cử nhân Kinh tế quốc tế đạt chuẩn kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế; nắm vững những nguyên lý quy luật tự nhiên, xã hội; có đủ kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế xã hội, kiến thức của ngành và chuyên ngành đào tạo bao gồm:

PLO1: Nắm vững và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật; công nghệ thông tin và ngoại ngữ để giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế.

PLO2: Hiểu, nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ bản về kinh tế học bao gồm các kiến thức về Kinh tế học vi mô và vĩ mô và các nhánh của Kinh tế học, từ đó có khả năng vận dụng nhằm phân tích các vận động của nền kinh tế trong nước và thế giới; nghiên cứu và dự báo các tình huống, các biến động kinh tế trong thực tế.

PLO3: Hiểu, nắm vững và vận dụng được các nguyên lý chung về kinh tế quốc tế, đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế để có thể giải thích, phân tích và đánh giá các vấn đề, các tình huống kinh tế quốc tế trong thực tế.

PLO4: Nắm được và vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên sâu thuộc chuyên ngành để có thể nhận dạng, phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế quốc tế trong cơ quan nhà nước, các tổ chức trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp, tập đoàn trong nước và các tập đoàn đa quốc gia, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

PLO5: Vận dụng được các kiến thức bổ trợ trong tiếp cận và giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc chuyên ngành kinh tế quốc tế và có thể liên thông sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.

6.2 Yêu cầu về kỹ năng

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT chuyên ngành Kinh tế quốc tế có kỹ năng chuyên nghiệp về Kinh tế quốc tế ở các cấp độ khác nhau, từ thực hành tác nghiệp đến hoạch định chính sách, bao gồm:

PLO6: Có khả năng, kỹ năng nghề nghiệp nhằm hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế của các cơ quan quản lý nhà nước.

PLO7: Có khả năng kỹ năng nghề nghiệp nhằm xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động kinh tế quốc tế, đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia.

PLO8: Có khả năng phát hiện, lập luận, phân tích các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, như phân tích, đánh giá các xu hướng tự do hóa thương mại khu vực và toàn cầu, xu hướng và sự vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, xu hướng tự do hóa kinh tế, thực tiễn và những vấn đề đặt ra trong các hoạt động kinh tế quốc tế... đưa ra những hướng giải quyết cụ thể.

PLO9: Vận dụng đúng các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng để giải quyết các vấn đề có liên quan, có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

6.3 Yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm

Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT chuyên ngành Kinh tế quốc tế:

PLO10: Có khả năng giao tiếp, thuyết trình, phản biện, khả năng tư duy giải quyết vấn đề; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có thể lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp;

PLO11: Có kỹ năng xây dựng và làm việc nhóm, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ, thích ứng với những thay đổi của môi trường, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

PLO12: Tuân thủ các quy tắc ứng xử đạo đức nghề nghiệp và có thái độ nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp; tự giác, có trách nhiệm đối với công việc, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực.

PLO13: Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

6.4 Yêu cầu về ngoại ngữ và tin học

PLO14: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo Thông tư 01/2014/TT-BGD&ĐT quy định về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và quy định chuẩn ngoại ngữ theo Quyết định số 973 ngày 04/09/2020 v/v ban hành Quy định về chuẩn đầu ra tiếng Anh áp dụng cho sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại; Quyết định số 1551 ngày 13/10/2021 về việc ban hành "Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại" và Quyết định số 497 ngày 31/03/2022

về việc: " Sửa đổi nội dung của Quy định về chuẩn đầu ra tiếng Anh áp dụng cho sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại" của Hiệu trưởng trường Đại học Thương Mại.

PLO15: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quyết định 1436 ngày 04/12/2020 về việc: "sửa đổi, bổ sung nội dung của Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý"; Quyết định số 338 ngày 14/03/2022: "Sửa đổi Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý" của Hiệu trưởng trường Đại học Thương Mại;

7. Cơ hội việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

7.1 Cơ hội việc làm

- Sinh viên tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế quốc tế của Trường Đại học Thương mại có thể làm việc tại các bộ phận như sau:
- Bộ phận hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp.
- Bộ phận thương vụ tại các cơ quan đại diện ngoại giao trong và ngoài nước
- Bộ phận hoạch định chiến lược, chính sách, quản lý hoạt động kinh tế quốc tế và quản lý các dự án của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận.
- Bộ phận quản lý và tư vấn xúc tiến đầu tư tại các tổ chức
- Các bộ phận có liên quan trong ngành hải quan
- Ngoài ra, có thể làm việc tại các bộ phận có liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế của các loại hình doanh nghiệp thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước.
- Sinh viên tốt nghiệp chương trình có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng khối kinh tế quốc tế và quản trị kinh doanh

Các loại hình tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp

- Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp có liên quan đến hoạt động thương mại, thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế như Bộ (Sở) Công Thương, Kế hoạch và đầu tư, Ngoại giao.
- Các cơ quan ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài và cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam
- Làm việc tại các bộ phận quản lý các dự án của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận.
- Các quỹ đầu tư trong và ngoài nước
- Các tổ chức môi giới, tư vấn đầu tư trong và ngoài nước.
- Các bộ phận nghiên cứu, giảng dạy kinh tế quốc tế, kinh doanh quốc tế ở các tổ chức kinh tế, tổ chức phi lợi nhuận, các viện nghiên cứu, các trường cao đẳng, đại học.
- Các bộ phận có liên quan trong ngành hải quan
- Ngoài ra, có thể làm việc tại các bộ phận có liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế của các loại hình doanh nghiệp thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước.

7.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí và môi trường công tác cụ thể.
- Học chuyển đổi sang các ngành đào tạo khác của trường.
- Sinh viên có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (thạc sỹ, tiến sỹ) ngành Kinh tế quốc tế, Kinh tế học, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

8.1 Tiêu chí tuyển sinh

Người học trong cả nước đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học - Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

8.2 Quá trình đào tạo

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai theo 5 bước nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, bao gồm:

Bước 1. Xây dựng Kế hoạch toàn khóa;

Bước 2. Xây dựng kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (gồm: xây dựng lịch trình, thời khóa biểu, lịch thi từng học kỳ) và tổ chức triển khai kế hoạch giảng dạy theo trình tự sau:

- Dựa trên kế hoạch toàn khóa, từng học kỳ phòng Quản lý đào tạo xây dựng lịch trình, thời khóa biểu dự kiến cho kỳ sau, gửi các bộ môn;

- Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy và gửi lại phòng Quản lý đào tạo sau khi có ý kiến của Trưởng Khoa/Viện quản lý chuyên ngành;

- Phòng Quản lý đào tạo đăng tải thời khóa biểu dự kiến (có tên giảng viên giảng dạy lớp học phần) trên trang <http://dangky.tmu.edu.vn> để sinh viên tham khảo trước khi đăng ký học tập;

- Tổ chức cho sinh viên đăng ký học tập;

- Thành lập lớp học phần (thời khóa biểu chính thức) trên cơ sở kết quả đăng ký học tập của sinh viên;

- Chuyển thời khóa biểu chính thức cho Khoa/Viện quản lý chuyên ngành và Bộ môn phụ trách học phần; Lưu trữ Thời khóa biểu chính thức tại Phòng Quản lý đào tạo;

- Tổ chức giảng dạy theo thời khóa biểu (điều hành, kiểm tra, theo dõi tình thực thực hiện kế hoạch giảng dạy/Thời khóa biểu);

- Xây dựng Lịch thi, tổ chức kỳ thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Bước 3. Xử lý các vấn đề về học vụ, gồm: cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học; thôi học; tạm ngừng học; chuyển hình thức đào tạo,...

Bước 4. Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

Bước 5. Cấp Bằng tốt nghiệp cho sinh viên.

8.3 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; hoặc không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập và vẫn còn trong phạm vi thời gian tối đa được phép học tập tại trường của sinh viên;
- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo tương ứng; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất

9. Phương pháp giảng dạy và học tập

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế quốc tế được triển khai giảng dạy theo phương pháp dạy học tích cực thúc đẩy sinh viên phát triển ý tưởng sáng tạo, hỗ trợ ra quyết định, cụ thể như sau:

9.1 Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Phương pháp dạy học trực tiếp bao gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp báo cáo chuyên gia.

- Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- Thuyết giảng: giảng viên trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Sinh viên nghe giảng, ghi chú để tiếp nhận các kiến thức.
- Phương pháp báo cáo chuyên gia: sinh viên được tham gia vào các buổi học mà người diễn giảng là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế sử dụng hình thức báo cáo chuyên gia, với diễn giả là các doanh nhân, nhà quản trị, là cựu sinh viên. Thông qua hình thức này, sinh viên có thể có những bài học kinh nghiệm.

9.2 Phương pháp dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là phương pháp lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong quá trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Phương pháp giảng dạy gián tiếp gồm: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống.

- Câu hỏi gợi mở: trong quá trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên tham gia giải quyết những vấn đề đặt ra.
- Giải quyết vấn đề: sinh viên học được những kiến thức mới nhờ đối mặt với các vấn đề. Thông qua việc tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
- Học theo tình huống: là phương pháp lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

Phương pháp học theo tình huống được sử dụng mạnh mẽ, với đa dạng các tình huống của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tình huống được cập nhật hàng kỳ, hàng năm, thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của môi trường kinh doanh.

9.3 Phương pháp dạy học trải nghiệm

Học trải nghiệm là phương pháp dạy học trong đó người học tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua thực hành, thực tế quan sát, trải nghiệm và cảm nhận. Các phương pháp học trải nghiệm bao gồm: phương pháp mô hình và thực tập, thực tế.

- Mô hình: là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu.
- Thực tập, thực tế: sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế được tham gia hoạt động đi thực tế tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, hải quan... để tìm hiểu nhiều nội dung liên quan đến học phần. Thông qua hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại doanh nghiệp, sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

9.4 Phương pháp dạy học tương tác

Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở, yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận. Giảng viên hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Sinh viên có thể học từ bạn hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để ra quyết định. Để hỗ trợ người học phát huy khả năng linh hoạt, sáng tạo, đạt được các năng lực về giao tiếp, làm

việc nhóm, chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế sử dụng thường xuyên phương pháp thuyết trình và thảo luận nhóm. Các phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm được sử dụng xuyên suốt trong nhiều môn học từ năm nhất tới năm cuối, nhằm thúc đẩy sinh viên tương tác với nhau.

Các phương pháp dạy học tương tác gồm có: phương pháp tranh luận, thảo luận, học nhóm.

- Tranh luận: là quá trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
- Thảo luận: là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, sinh viên với cùng quan điểm mục tiêu chung, tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.
- Học nhóm: sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

9.5 Phương pháp tự học

Phương pháp tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của sinh viên được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn trên lớp. Phương pháp được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà.

Thông qua việc hoàn thiện và nộp bài tập ở nhà cho giảng viên, không chỉ thúc đẩy sinh viên phát triển năng lực tự học mà còn giúp người học tích cực sử dụng các công cụ, phần mềm trực tuyến hỗ trợ cho quá trình học (Trans, Microsoft Teams, Google Drive, Google Classroom, Google Forms, Group Facebook, Dropbox...). Hướng dẫn sinh viên ứng dụng công nghệ thông tin là một phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế.

10. Phương pháp đánh giá

Ngành Kinh doanh quốc tế đánh giá kết quả học tập của sinh viên đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá thông qua điểm trung bình tích lũy của mỗi học phần.

Điểm trung bình tích lũy của mỗi học phần = 10% điểm chuyên cần + 30% điểm thực hành + 60% điểm thi hết học phần.

Công thức đánh giá Điểm học phần: $D_{hp} = \sum_{i=1}^3 k_i D_i$ Trong đó:

D_{hp}: Điểm học phần, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

D_i : Điểm thành phần i (i = 1,2,3) **k_i** : Trọng số điểm thành phần i (i = 1,2,3)

D_{kt}: Điểm kiểm tra trung bình các bài kiểm tra

Đđm: Điểm đổi mới phương pháp học tập, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân.

Xếp loại của từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, B+, C, C+, D, D+, F chi tiết tại mục 12. Có 02 quy trình đánh giá được sử dụng là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết.

10.1 Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục trong quá trình dạy học. Các công cụ đánh giá được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá điểm thực hành (bao gồm điểm kiểm tra và điểm đổi mới phương pháp học tập).

- **Đánh giá chuyên cần:** ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cũng như những đóng góp của sinh viên trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập. Điểm chuyên cần có trọng số 10% với học phần lý thuyết, 40% với học phần thực hành. Điểm chuyên cần bao gồm 2 tiêu chí là chuyên cần đi học và đóng góp tại lớp. Trọng số của từng tiêu chí được chi tiết trong từng học phần. Việc đánh giá điểm chuyên cần được thực hiện theo Quy định 1699/QĐ-ĐHTM về hoạt động khảo thí của Trường Đại học Thương mại ban hành ngày 4/11/2021. Cụ thể như sau:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				
	Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)
<i>Chuyên cần</i>	Vắng mặt trên lớp trên 40% (Trường hợp này đồng nghĩa với việc người học không đủ điều kiện dự thi hết học phần)	Vắng mặt trên lớp từ trên 30-40%	Vắng mặt trên lớp từ trên 20-30%	Vắng mặt trên lớp từ trên 10-20%	Vắng mặt trên lớp từ 0-10%
<i>Ý thức học tập trên lớp</i>	Không phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học; có rất nhiều vi phạm kỷ luật	Hiếm khi phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp không hiệu quả; có nhiều vi phạm kỷ luật	Thỉnh thoảng phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp ít khi hiệu quả; thỉnh thoảng vi phạm kỷ luật	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp hiệu quả; hiếm khi vi phạm kỷ luật	Tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp rất hiệu quả; không vi phạm kỷ luật

- **Đánh giá điểm kiểm tra:** giảng viên kiểm tra kiến thức của sinh viên thông qua các bài kiểm tra giữa và cuối học phần. Số lượng bài kiểm tra từ 1 đến 3 bài theo Quy định

1699/QĐ-ĐHTM về hoạt động khảo thí của Trường Đại học Thương mại ban hành ngày 4/11/2021. Học phần 1 - 2 tín chỉ có từ 1 đến 2 bài kiểm tra, học phần từ 3 tín chỉ trở lên có từ 2 đến 3 bài kiểm tra. Các bài kiểm tra có thời gian từ 15 - 20 phút đối với bài trắc nghiệm và tối đa 45 phút đối với bài tự luận. Việc ra đề và chấm điểm bài kiểm tra do giảng viên phụ trách. Điểm trung bình các bài kiểm tra có trọng số 15%. Điểm trung bình các bài kiểm tra được xác định bằng số trung bình cộng của điểm tất cả các bài kiểm tra trong học phần.

- **Đánh giá điểm đổi mới phương pháp học tập:**

Sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, thương lượng. Điểm đổi mới phương pháp học tập có trọng số 15% với học phần lý thuyết bao gồm Bài thảo luận nhóm, Thuyết trình, bảo vệ của nhóm hoặc Nhận xét, nêu câu hỏi phản biện, Điểm thưởng. Trọng số của từng tiêu chí đánh giá được chi tiết trong từng học phần. Việc đánh giá điểm đổi mới phương pháp học tập được thực hiện như sau:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				
	Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)
Hình thức bài thảo luận nhóm	Không tuân thủ bố cục chung và yêu cầu của Giảng viên	Sơ sài, không đủ dung lượng;	Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng	Rõ ràng, logic	Rõ ràng, logic, phong phú, đẹp
Nội dung bài thảo luận nhóm	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp yêu cầu	Hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng	Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng	Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng và dễ hiểu	Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu
Trình bày slide	Không có bài trình bày hoặc Slide quá nhiều lỗi, không tuân thủ yêu cầu của Giảng viên	Slide trình bày quá sơ sài, và ít hình ảnh minh họa	Slide trình bày với số lượng phù hợp, lỗi còn khá nhiều, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thỉnh thoảng có lỗi, hình ảnh minh họa tương đối đẹp, thể hiện tương đối thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, hầu như không có lỗi, hình ảnh minh họa đẹp, thể hiện thành thạo trong trình bày

<i>Thuyết Trình, bảo vệ đề tài thảo luận</i>	Không có người trình bày, Người nghe không hiểu; Trả lời câu hỏi yếu	Bài trình bày đầy đủ; Giọng nói nhỏ; Vượt quá rất nhiều thời gian quy định; chưa có tương tác với người nghe khi trình bày; Trả lời câu hỏi kém	Phần trình bày có bố cục rõ ràng; Giọng nói vừa phải, rõ ràng nhưng chưa liền mạch, còn phụ thuộc nhiều vào tài liệu, hơi quá quy định về thời gian trình bày, có tương tác với người nghe ở mức độ thấp; Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi trung bình	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi chặt chẽ	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định; Trả lời câu hỏi sắc sảo, rất chặt chẽ
<i>Bài nhận xét phản biện</i>	Không chú ý theo dõi bài thuyết trình, không đưa ra được nhận xét phản biện	Bài nhận xét phản biện sơ sài, không đúng yêu cầu	Bài nhận xét khá đầy đủ, một số nội dung luận giải chưa chặt chẽ	Bài nhận xét đầy đủ, luận giải tương đối chặt chẽ	Bài nhận xét rất đầy đủ, sắc sảo, luận giải chặt chẽ
<i>Nêu câu hỏi phản biện</i>	Ý thức tham gia phản biện yếu, không đưa ra được câu hỏi	Tư duy phản biện kém, hầu hết câu hỏi đặt ra không đúng trọng tâm	Tư duy phản biện trung bình; Một số câu hỏi đặt ra chưa đúng trọng tâm	Tư duy phản biện tương đối chặt chẽ; Câu hỏi phản biện khá đúng trọng tâm	Tư duy phản biện sắc sảo, chặt chẽ; Câu hỏi phản biện rất hay
<i>Điểm nhóm thảo luận lớp học phân tự giá các thành viên trong nhóm</i>	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất thấp; Không hoàn thành nhiệm vụ được giao	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức thấp	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức trung bình	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm tích cực; có đóng góp tương đối hiệu quả; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất tích cực; có đóng góp hiệu quả; Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao

10.2 Đánh giá tổng kết

Mục đích của đánh giá tổng kết là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Công cụ đánh giá được sử dụng là Thi viết.

Điểm đánh giá tổng kết có trọng số 60%. Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi đánh giá tổng kết (thi kết thúc học phần). Người học đủ điều kiện phải dự thi theo đúng lịch. Nếu thi không đạt phải đăng ký học lại theo quy định. Người học không đủ điều kiện hoặc vắng mặt không có lý do chính đáng khi thi kết thúc học phần theo lịch của kỳ thi, sẽ phải nhận điểm 0 đối với học phần đó và phải đăng ký học lại theo quy định. Nếu vắng thi có lý do chính đáng và được Trường phòng Quản lý đào tạo cho phép thì sinh viên được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi tiếp theo (nếu có lịch thi).

Việc biên soạn ngân hàng đề thi, Trường bộ môn/Trường học phần cử người có đủ phẩm chất, năng lực và kinh nghiệm đề ra đề thi. Trường bộ môn/Trường học phần chịu trách nhiệm biên tập thành ngân hàng đề thi của học phần và gửi cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Thương mại trộn đề thi, bốc thăm, nhân bản đề thi chính thức, làm túi đề thi cho từng phòng thi và niêm phong.

Sau khi nhận được Túi bài thi, Túi đề thi (đã làm phách) từ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường bộ môn/Trường học phần chỉ đạo chấm bài thi kết thúc, cử 2 cán bộ chấm độc lập các bài thi theo đáp án và thang điểm của bộ môn bằng hai thức mực khác nhau trên bài thi. Việc chấm thi phải đảm bảo yêu cầu chính xác, khách quan, công bằng và trên cơ sở Đáp án và thang điểm chấm được lập. Điểm toàn bài thi được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

11. Ma trận giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo

11.1 Mã hóa các chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo

STT	Chuẩn đầu ra	Mã chuẩn đầu ra
1	Chuẩn đầu ra thứ 1	PLO1
2	Chuẩn đầu ra thứ 2	PLO2
3	Chuẩn đầu ra thứ 3	PLO3
4	Chuẩn đầu ra thứ 4	PLO4
5	Chuẩn đầu ra thứ 5	PLO5
6	Chuẩn đầu ra thứ 6	PLO6
7	Chuẩn đầu ra thứ 7	PLO7
8	Chuẩn đầu ra thứ 8	PLO8
9	Chuẩn đầu ra thứ 9	PLO9
10	Chuẩn đầu ra thứ 10	PLO10
11	Chuẩn đầu ra thứ 11	PLO11
12	Chuẩn đầu ra thứ 12	PLO12
13	Chuẩn đầu ra thứ 13	PLO13
14	Chuẩn đầu ra thứ 14	PLO14

15	Chuẩn đầu ra thứ 15	PLO15
16	Chuẩn đầu ra thứ 16	PLO16
17	Chuẩn đầu ra thứ 17	PLO17

*Ghi chú: PLO là viết tắt của Program Learning Outcome

11.2. Ma trận chuẩn đầu ra – học phần trong chương trình đào tạo

Mỗi học phần bắt buộc trong CTĐT đều có đóng góp vào việc thực hiện PLO, mức độ đóng góp của mỗi học phần theo một trong ba mức độ:

- Mức I (Introduced): có đóng góp đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;
- Mức R (Reinforced): có đóng góp đạt được PLO ở mức nâng cao. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...;
- Mức M (Mastery): có đóng góp đạt được PLO ở mức thuần thục/thành thạo

*Ghi chú: PLO là viết tắt của Program Learning Outcome

Học phần	CDR	PLO																
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17
Triết học Mác Lênin		M, A																R, A
Chủ nghĩa xã hội khoa học		M, A																R, A
Tư tưởng Hồ Chí Minh		M, A																R, A
Kinh tế chính trị Mác Lênin		M, A																R, A
Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam		M, A																R, A
Pháp luật đại cương		M, A										M, A		R, A				
Tiếng Anh 1		I												R, A				
Tiếng Anh 2		I												R, A				
Tiếng Anh 3		I												R, A				
Tin học quản lý		R																
Phương pháp nghiên cứu khoa học		I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Kinh tế lượng		I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Lịch sử các học thuyết kinh tế		I																
Xã hội học đại cương		I																
Kinh tế thương mại đại cương		I																
Giáo dục thể chất HP bắt buộc		I																
Giáo dục thể chất HP tự chọn		I																
Giáo dục Quốc phòng		I																
Kinh tế vi mô 1		I	M, A	I	I	R, A	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Kinh tế vi mô 1		I	M, A	I	I	R, A	I	I	I	I	I	I	I	R, A				

Học phần	CDR	PLO																
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17
Kinh tế quốc tế 1		I	M, A	I	I	R, A	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Kinh tế môi trường		I	R, A	I	I	R, A	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Kinh tế lao động		I	R, A	I	I	R, A	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Tiếng Anh chuyên ngành 1		I			I	R, A	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Tiếng Anh chuyên ngành 2		I			I	R, A	I	I	I	I	I	I	I	R, A				
Kinh tế vi mô 2			R, A															
Kinh tế vĩ mô 2			R, A															
Quản lý nguồn nhân lực xã hội			R, A															
Nguyên lý quản lý kinh tế			R, A															
Kinh tế công cộng			R, A															
Kinh tế học quản lý			R, A															
Kinh tế doanh nghiệp			R, A															
Kinh tế phát triển			R, A															
Quản lý nhà nước về kinh tế			R, A															
Kinh doanh quốc tế			R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A					
Kinh tế quốc tế 2*			R, A	M, A	M, A	R, A	M, A	M, A	R, A	M, A	M, A	R, A	M, A					
Kinh tế đầu tư quốc tế			R, A	M, A	R, A	R, A	R, A	R, A	M, A	R, A	R, A	R, A	R, A					
Hội nhập kinh tế quốc tế			R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	M, A	R, A					
Đầu tư quốc tế*			R, A	R, A	M, A	R, A	R, A	R, A	M, A	R, A	M, A	R, A	M, A					
Quản trị đa văn hóa					R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A					
Kinh tế khu vực và ASEAN			R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A					

Học phần	CBR																
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17
Chính sách kinh tế quốc tế		R,A	R,A	R,A	R,A	M,A	M,A	R,A	M,A	R,A	R,A	R,A					
Kinh tế hải quan		R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A					
Kinh tế chia sẻ		R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A					
Quản lý môi trường trong thương mại quốc tế			R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A					
Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu			I	I	I	I	I	I	I	I							
Thị trường ngoại hối			I	I	I	I	I	I	I	I							
Tài chính công			I	I	I	I	I	I	I	I							
Tài chính quốc tế			I	I	I	I	I	I	I	I							
Chính sách kinh tế xã hội			I	I	I	I	I	I	I	I							
Quản trị chiến lược toàn cầu			I	I	I	I	I	I	I	I							
Khoa học hàng hóa			I	I	I	I	I	I	I	I							
Quản trị tài chính công ty đa quốc gia			I	I	I	I	I	I	I	I							
Quản lý nhà nước về thương mại			I	I	I	I	I	I	I	I							
Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế			I	R,A	M,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A					
Đàm phán thương mại quốc tế			I	R,A	M,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A					
Quản trị dịch vụ					R,A												
Marketing căn bản					R,A												
Thương mại điện tử căn bản					R,A												

Học phần	CBR																
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17
Quản trị thương hiệu 1					R,A												
Quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế					R,A												
Thực tập nghề nghiệp		R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	M,A	M,A	M,A		
Khoá luận tốt nghiệp		R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	M,A	M,A	M,A		

12. Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt) (theo QĐ247/QĐ-ĐHTM-QLĐT ban hành 10/04/2017):

A (8,5-10)

B+(8,0-8,4)

B (7,0-7,9)

C+(6,5-6,9)

C (5,5-6,4)

D+(5,0-5,4)

D (4,0-4,9)

F (<4,0) - không đạt

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4,0

B+ tương ứng với 3,5

B tương ứng với 3,0

C+ tương ứng với 2,5

C tương ứng với 2,0

D+ tương ứng với 1,5

D tương ứng với 1,0

F tương ứng với 0,0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức và thực tập, làm tốt nghiệp khóa học, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng theo bảng sau:

STT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	27	2
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	17	11
3	Khối kiến thức chuyên ngành	30	11
4	Khối kiến thức bổ trợ	6	6
5	Thực tập và làm tốt nghiệp khóa học	10	-
	Tổng	90	30

Khối kiến thức giáo dục đại cương: bao gồm 40 tín chỉ: 27 tín chỉ bắt buộc, 2 tín chỉ tự chọn, 3 tín chỉ giáo dục thể chất, 8 tín chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh. Các học phần bắt buộc bao gồm: Triết học Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương, Tiếng anh 1, Tiếng anh 2, Tiếng anh 3, Tin học quản lý, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Toán đại cương. Các học phần tự chọn bao gồm: Lịch sử các học thuyết kinh tế, Xã hội học đại cương, Kinh tế thương mại đại cương.

Khối kiến thức cơ sở ngành: bao gồm 28 tín chỉ: 17 tín chỉ bắt buộc, 11 tín chỉ tự chọn. Các học phần bắt buộc bao gồm Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, Kinh tế quốc tế 1, Kinh tế môi trường, Kinh tế lao động, Tiếng anh chuyên ngành 1, Tiếng anh chuyên ngành 2. Các học phần tự chọn bao gồm Kinh tế vi mô 2, Kinh tế vĩ mô 2, Quản lý nguồn nhân lực xã hội, Nguyên lý quản lý kinh tế, Kinh tế công cộng, Kinh tế học quản lý, Kinh tế doanh nghiệp, Kinh tế phát triển, Quản lý nhà nước về kinh tế, Kinh tế lượng.

Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 41 tín chỉ: 30 tín chỉ bắt buộc, 11 tín chỉ tự chọn. Các học phần bắt buộc bao gồm: Kinh doanh quốc tế, Kinh tế quốc tế 2, Kinh tế đầu tư quốc tế, Hội nhập kinh tế quốc tế, Đầu tư quốc tế, Quản trị đa văn hóa, Kinh tế khu vực và ASEAN, Chính sách kinh tế quốc tế, Kinh tế hải quan, Kinh tế chia sẻ, Quản lý môi trường trong thương mại quốc tế. Các học phần tự chọn bao gồm: Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu, Thị trường ngoại hối, Tài chính công, Tài chính quốc tế, Chính sách kinh tế xã hội, Quản trị chiến lược toàn cầu, Khoa học hàng hóa, Quản trị tài chính công ty đa quốc gia, Quản lý nhà nước về thương mại.

Khối kiến thức bổ trợ bao gồm 12 tín chỉ: 6 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn. Các học phần bắt buộc bao gồm Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế, Đàm phán thương mại quốc tế. Các học phần tự chọn bao gồm Quản trị dịch vụ, Marketing căn bản, Thương mại

điện tử căn bản, Quản trị thương hiệu 1, Quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế.

Thực tập và làm tốt nghiệp khóa học bao gồm 10 tín chỉ: 3 tín chỉ cho Thực tập và Báo cáo thực tập tổng hợp, 7 tín chỉ cho Thực tập và viết Khóa luận tốt nghiệp.

2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các khối kiến thức được thiết kế đảm bảo nội dung các học phần đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, thể hiện chi tiết tại bảng sau:

S T T	Thành phần	Số tín chỉ		PLOs																	
		Số lượng	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Khối kiến thức GD đại cương	40	30,5	x										x	x					x	x
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	28	21,4		x			x							x					x	
3	Khối kiến thức chuyên ngành	41	31,3		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						
4	Khối kiến thức bổ trợ	12	9,2				x	x	x	x	x	x	x	x	x						
5	Thực tập và làm tốt nghiệp khóa học	10	7,6		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
	Tổng	131	100																		

3. Tiến trình chương trình đào tạo

Tiến trình chương trình đào tạo của ngành Kinh tế quốc tế có thể kéo dài 7 kỳ hoặc 8 kỳ học, tùy thuộc vào tiến độ học nhanh hay học chuẩn của sinh viên:

TT	Kỳ học	Học phần	Số TC
1	KỶ I	Khối kiến thức GDĐC	9-10TC
		Khối kiến thức cơ sở ngành	03TC
		Tổng cộng	12-13TC
2	KỶ II	Khối kiến thức GDĐC	6-8TC
		Khối kiến thức cơ sở ngành	6-8TC
		Giáo dục thể chất	01 TC
		Tổng cộng	15-16TC
3	KỶ HÈ NĂM NHẤT	Giáo dục quốc phòng – an ninh	08 TC
4	KỶ III	Khối kiến thức GDĐC	04 TC
		Khối kiến thức cơ sở ngành	11-12 TC
		Giáo dục thể chất	01 TC
		Tổng cộng	16-17 TC
5	KỶ IV	Khối kiến thức GDĐC	6-8TC
		Khối kiến thức cơ sở ngành	3-6TC
		Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	và 3-6TC
		Tổng cộng	15-17 TC
6	KỶ V	Khối kiến thức cơ sở ngành	02 TC
		Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	12-15 TC
		Giáo dục thể chất	01 TC
		Tổng cộng	15-17TC
7	KỶ VI	Khối kiến thức cơ sở ngành	02 TC
		Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	05-06 TC
		Khối kiến thức bổ trợ	09 TC
		Tổng cộng	16-17TC
8	KỶ VII	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	13-15 TC
		Khối kiến thức bổ trợ	03 TC
		Tổng cộng	16-18TC
9	KỶ VIII	Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học	10TC

TT	Kỳ học	Học phần	Số TC
10	TỔNG CỘNG		131TC

4. Mô tả các học phần

4.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Triết học Mác- Lênin:

Kết cấu chương trình của môn học: Triết học Mác-Lênin, ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học còn có 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Đây là môn học cung cấp hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới thông qua các khái niệm, phạm trù, qui luật, từ đó, giúp sinh viên hình thành thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng làm cơ sở cho việc học tập các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động nghề nghiệp sau này.

Những kiến thức của môn học còn là cơ sở để luận giải khoa học những quan điểm, đường lối của Đảng và tạo cho sinh viên niềm tin và thái độ đúng đắn trong cuộc sống.

Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần giới thiệu khái quát nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về Đảng Cộng sản Việt Nam, về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đạo đức cách mạng, về nhân văn, văn hóa. Thông qua các vấn đề này, người học sẽ có một cái nhìn tổng thể về con đường cách mạng Việt Nam; về hệ thống những vấn đề trong tư tưởng Hồ Chí Minh cần quán triệt và vận dụng trong thực tiễn.

Pháp luật đại cương

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, đặc điểm, Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, các mối quan hệ của pháp luật; cơ cấu quy phạm pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật; các thành phần quan hệ pháp luật và căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật; các hình thức pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; yếu tố cấu thành hành vi vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý; một số nội dung cơ bản của Luật dân sự như: giao dịch dân sự, chế định quyền sở hữu, chế định quyền thừa kế; một số nội dung cơ bản của Luật hành chính như: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, đặc điểm và các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật hành chính, phân biệt Luật hành chính với một số ngành luật khác; một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự như: chế định về Tội phạm, Chế định về hình phạt và các chế định khác.

Tiếng Anh 1

Tiếng Anh 1.1 gồm 8 bài đầu của giáo trình Market Leader, giới thiệu những tình huống thường gặp trong kinh doanh như tự giới thiệu bản thân, giới thiệu về công việc và sở thích, giải quyết những vấn đề thường gặp trên điện thoại, cách thức đặt chỗ, đặt vé tàu, vé máy bay, cách thức gọi món ăn trong nhà hàng, thực hiện một bài nói giới thiệu sản phẩm, cách thức giải quyết những vấn đề cơ bản, cách thức tham gia các cuộc thảo luận nhỏ.v.v... Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu và giúp sinh viên thực hành một số hiện tượng ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản.

Tiếng Anh 2

Tiếng Anh 1.2 giúp sinh viên tiếp tục làm quen với ngôn ngữ Anh văn trong môi trường thương mại qua giáo trình Market Leader pre-intermediate (bài 1, 2, 3, 5). Học phần giới thiệu những tình huống thường gặp trong kinh doanh như giao tiếp trên điện thoại, giao tiếp trên bàn đàm phán, thực hiện một bài thuyết trình về công ty, bày tỏ ý kiến của bản thân về một vấn đề, thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội.v.v... Ngoài ra học phần còn giới thiệu một số yếu tố khác như ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh.

Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong tất cả các chương trình đào tạo hệ chính quy các chuyên ngành. Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng về tổng luận nghiên cứu khoa học, các thức thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp nghiên cứu định lượng, soạn thảo và thuyết trình kết quả nghiên cứu.

4.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Kinh tế vi mô 1

Học phần giới thiệu tổng quan về kinh tế vi mô, những vấn đề cơ bản của thị trường như cung - cầu và giá cả thị trường; học phần đi sâu phân tích lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và hành vi của doanh nghiệp trong các cấu trúc thị trường khác nhau; nghiên cứu về thị trường các yếu tố của sản xuất của doanh nghiệp.

Kinh tế vĩ mô I

Học phần giới thiệu kiến thức cơ bản của kinh tế vĩ mô, trước hết là phần khái quát về kinh tế vĩ mô, hạch toán thu nhập quốc dân, tiếp theo là các phân tích về tổng cầu và chính sách tài khóa, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tác động của hai chính sách kinh tế vĩ mô trung tâm là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tới giá cả, sản lượng và việc làm. Tiếp theo, học phần giới thiệu về chu kỳ kinh tế, thất nghiệp và lạm phát và cuối cùng là giới thiệu về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở.

Tiếng Anh chuyên ngành 1

Kỹ năng Tiếng Anh chuyên ngành 1 được giảng dạy qua một tập tài liệu gồm 5 bài với các chủ đề liên quan đến kinh tế, thương mại như các lĩnh vực kinh tế, nghề nghiệp, thương hiệu, cạnh

tranh, nghiên cứu thị trường. Mỗi bài gồm các phần nghe, nói, đọc, và ngữ pháp giúp ích cho việc rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp, từ vựng, củng cố các cấu trúc ngữ pháp quan trọng.

Kinh tế lượng:

Phương pháp ước lượng các mô hình hồi quy hai biến và nhiều biến. Các nội dung cơ bản của phân tích hồi quy (xác định khoảng tin cậy, kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy, dự báo giá trị trung bình và giá trị cá biệt). Các vấn đề liên quan đến các giả thiết cơ bản của mô hình hồi quy. Chọn mô hình và kiểm định việc chỉ định mô hình.

Kinh tế lao động

Học phần cung cấp những kiến thức cơ sở ngành cốt lõi và những ứng dụng thực tiễn để phân tích những nguyên lý kinh tế chi phối ba nhân tố trong thị trường lao động là người lao động, doanh nghiệp và chính phủ, bao gồm việc phân tích thị trường lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến cầu lao động của doanh nghiệp cũng như các nhân tố chi phối người lao động khi tham gia cung ứng lao động trên thị trường, các yếu tố ảnh hưởng đến tiền công, mối quan hệ giữa tiền công và năng suất lao động, phân tích lợi ích và chi phí của doanh nghiệp và người lao động trong việc đào tạo lao động, các chính sách của chính phủ và tác động của các chính sách tới thị trường lao động nói chung và thị trường lao động khu vực công nói riêng.

Kinh tế Môi trường

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế, bản chất kinh tế của ô nhiễm môi trường và tài nguyên thiên nhiên, các vấn đề quản lý môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Từ đó, học phần hướng dẫn cho sinh viên những kỹ năng cơ bản của phân tích tác động của phát triển kinh tế đến môi trường và các quy tắc sử dụng tài nguyên tối ưu. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những công cụ quản lý môi trường có thể áp dụng ở nhiều lĩnh vực như quản lý Nhà nước, giải quyết các vấn đề môi trường trong sản xuất và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

Kinh tế công cộng

Nghiên cứu các vấn đề cơ bản gồm: bản chất, nội dung của khu vực công cộng và tính quy luật phát triển của nó trong mối quan hệ hữu cơ với khu vực tư nhân; nghiên cứu những thất bại của thị trường, làm cơ sở đề xuất các giải pháp can thiệp của Chính phủ. Đánh giá các chính sách can thiệp của Chính phủ theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội cũng như tác động của những chính sách này tới lợi ích của các đối tượng khác nhau trong xã hội; từ đó nhằm điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện sao cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội.

Kinh tế học quản lý

Kinh tế học quản lý là khoa học kinh tế vi mô ứng dụng. Nội dung trọng tâm của môn học Kinh tế học quản lý là sử dụng các phương pháp định lượng nhằm tập trung nghiên cứu sâu về lý thuyết hành vi của người tiêu dùng; nghiên cứu việc ra quyết định của các nhà quản lý tương ứng với các cấu trúc thị trường khác nhau; ứng dụng lý thuyết trò chơi trong phân tích chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp độc quyền nhóm; xây dựng các bước và quy trình ước lượng hàm cung - cầu,

hàm sản xuất, hàm chi phí sản xuất; cũng như giúp các nhà quản lý đưa ra được các kỹ thuật quản lý tiên tiến trong việc giải quyết các vấn đề kinh doanh trên thực tế.

4.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Kinh doanh quốc tế

Ngoài phần mở đầu giới thiệu đối tượng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và nội dung của học phần, học phần Kinh doanh quốc tế bao gồm 6 chương. Học phần giới thiệu một số vấn đề cơ bản về hoạt động kinh doanh quốc tế, những cơ hội, thách thức đối với hoạt động kinh doanh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia về môi trường chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa và tác động của những môi trường đó tới hoạt động kinh doanh quốc tế. Học phần tiếp tục nghiên cứu những phương thức thâm nhập thị trường, cơ sở lựa chọn và thời điểm lựa chọn phương thức thâm nhập thị trường cũng như các chiến lược kinh doanh và mô hình cấu trúc tổ chức của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu một số hoạt động quản trị tại các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế như quản trị chuỗi cung ứng, quản trị marketing và R&D quốc tế, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính. Cuối cùng, học phần đề cập một số nội dung cơ bản về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh quốc tế. Trong nội dung của mỗi chương, ngoài nội dung những kiến thức chuyên sâu về vấn đề cụ thể còn bao gồm những thông tin cập nhật và những tình huống thực tế về hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp trên thế giới.

Kinh tế quốc tế 2

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các chính sách chủ yếu áp dụng trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và thế giới; phân tích tác động của các chính sách thương mại, các hình thức liên kết kinh tế quốc tế, các chính sách và định hướng cho xuất nhập khẩu tại các nước đang phát triển, cân bằng bên trong, cân bằng bên ngoài và lợi ích của các quốc gia trong điều kiện kinh tế mở.

Hội nhập kinh tế quốc tế

Học phần Hội nhập kinh tế quốc tế thuộc khối kiến thức ngành của ngành Kinh tế quốc tế với nội dung giới thiệu về bản chất, mục tiêu và nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế, các giai đoạn phát triển của hội nhập kinh tế quốc tế, các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế, những nhân tố thúc đẩy và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài ra, học phần phân tích sâu hơn về các hình thức hội nhập, bao gồm hội nhập kinh tế toàn cầu và hội nhập kinh tế khu vực, chỉ ra đặc trưng của mỗi hình thức cùng với những thông tin thực tế, cụ thể về hội nhập trong khuôn khổ WTO, hội nhập trong khu vực ASEAN, APEC, EU,... Cuối cùng, học phần trang bị cho người học những thông tin, kiến thức về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và những cơ hội, thách thức đối với Việt Nam khi tham gia tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài những kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế, người học còn được cung cấp những thông tin, tình huống nhằm trau dồi thêm những kỹ năng như thảo luận, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng vận dụng những lý thuyết về hội nhập để đánh giá tác động đối với nền kinh tế Việt Nam cũng như các ngành kinh tế của Việt Nam.

Đầu tư quốc tế

Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận căn bản về Đầu tư quốc tế, sự hình thành và phát triển của hoạt động Đầu tư quốc tế, tại sao các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động đầu tư quốc tế, bản chất, đặc điểm và các hình thức của ĐTQT đến phân tích các lý thuyết ĐTQT và các yếu tố quyết định lưu chuyển dòng vốn này, vai trò của đầu tư quốc tế với nước nhận đầu tư, nước đầu tư và nhà đầu tư; làm rõ các vấn đề cơ bản trong môi trường đầu tư quốc tế; học phần cũng nghiên cứu các lý thuyết về Đầu tư quốc tế đồng thời kiểm định sự khác biệt giữa lý thuyết và thực tiễn thông qua phân tích các số liệu thống kê, nghiên cứu tình huống; học phần đồng thời nghiên cứu chính sách với hoạt động đầu tư quốc tế và các tiêu chí nhằm đánh giá dự án đầu tư quốc tế.

Quản trị đa văn hóa:

Học phần trang bị kiến thức về văn hóa, về quản trị đa văn hóa, các khía cạnh của văn hóa và ảnh hưởng của văn hóa đến quản trị. Học phần cũng trang bị những kiến thức về văn hóa tổ chức của doanh nghiệp và sự khác biệt trong văn hóa tổ chức ở các công ty đa quốc gia cũng như ở một số quốc gia trên thế giới, về văn hóa giao tiếp và đàm phán, sự khác biệt trong giao tiếp và đàm phán qua các nền văn hóa và sự khác biệt về phong cách lãnh đạo qua các nền văn hóa. Ngoài ra, học phần còn trang bị những kiến thức và những kỹ năng để vượt qua sự khác biệt về văn hóa giữa các nước và quản trị thành công trong môi trường kinh doanh đa văn hóa.

Quản trị chiến lược toàn cầu

Học phần QTCLTC là học phần ngành cơ sở của ngành kinh doanh quốc tế (KDQT); bao gồm những nội dung kiến thức về các vấn đề liên quan đến quá trình toàn cầu hóa, xây dựng giá trị và lợi thế cạnh tranh trong môi trường toàn cầu; và hoạch định chiến lược toàn cầu như: Tổng quan về toàn cầu hóa, chuỗi giá trị toàn cầu và lợi thế cạnh tranh; các loại hình CL toàn cầu, nội dung các phương án hoạch định CL toàn cầu. Ngoài ra, học phần còn cung cấp những kiến thức về quản trị chiến thuật trong thực thi chiến lược toàn cầu như: quản trị marketing toàn cầu, quản trị vận hành toàn cầu, quản trị đổi mới và văn hóa toàn cầu, quản trị nguồn nhân lực toàn cầu, quản trị tài chính toàn cầu. Những vấn đề mới nổi của toàn cầu hóa và những xu hướng toàn cầu cũng được giới thiệu nhằm giúp cho sinh viên có một kiến thức tổng quát về quản trị chiến lược toàn cầu trong tương lai gần.

Kinh tế khu vực và ASEAN

Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận căn bản về liên kết kinh tế khu vực; sự hình thành và phát triển của một số liên kết khu vực trên thế giới. Học phần cũng nghiên cứu các nền kinh tế của các nước ASEAN 6 và các nước CLMV cũng như cơ hội hợp tác của Việt Nam trong AEC.

Chính sách Kinh tế quốc tế

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các chính sách kinh tế quốc tế bao gồm khái niệm, các bộ phận cấu thành của chính sách kinh tế quốc tế cũng như các xu hướng phát triển chủ yếu của thế giới ảnh hưởng chính sách kinh tế quốc tế của một quốc gia.

- Học phần nghiên cứu những nội dung cơ bản của chính sách thương mại quốc tế, chính sách đầu tư quốc tế, chính sách tài chính và hệ thống tiền tệ quốc tế cũng các định chế điều tiết chính sách kinh tế quốc tế của một quốc gia.

Kinh tế hải quan

Học phần Kinh tế hải quan, ngoài phần mở đầu giới thiệu đối tượng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, nội dung của học phần còn bao gồm 6 chương, giới thiệu khái quát về hoạt động hải quan nói chung và hoạt động của hải quan Việt Nam nói riêng, tính tất yếu và xu hướng của hiện đại hóa hải quan, thủ tục hải quan điện tử. Học phần giới thiệu những nội dung liên quan quản lý nhà nước về hải quan và những nội dung cụ thể như xuất xứ hàng hóa và việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan, hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của cơ quan hải quan, về các loại thuế quan, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hải quan.

Trong nội dung của mỗi chương đều có những kiến thức cơ bản và những tình huống thực tế liên quan các hoạt động của hải quan, công tác quản lý nhà nước về hải quan, hoạt động hợp tác quốc tế của hải quan.

Quản lý môi trường trong thương mại quốc tế

Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận căn bản về môi trường và thương mại quốc tế, sự tăng cường áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn cầu được thể hiện thông qua các hiệp định môi trường đa biên và đặc biệt là bảo vệ môi trường trở thành yêu cầu mang tính bắt buộc đối với các hiệp định thương mại tự do đa và song phương. Bên cạnh đó cũng lý giải việc tăng cường và tác động của việc áp dụng các rào cản môi trường trong hoạt động thương mại đối với các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên các rào cản môi trường trong từng khu vực thị trường cũng như trong từng nhóm mặt hàng cụ thể khi thực hiện hoạt động thương mại quốc tế.

Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế, tín dụng và bảo lãnh xuất nhập khẩu như: Các luật, thông lệ và tập quán quốc tế, các chứng từ và điều kiện thanh toán quốc tế, các hình thức tín dụng và bảo lãnh xuất nhập khẩu.

Tài chính quốc tế

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính diễn ra trên bình diện quốc tế, các định chế tài chính quốc tế, các giao dịch trên thị trường ngoại hối và chính sách điều hành tỉ giá hối đoái, các hoạt động thanh toán, đầu tư, tín dụng và hỗ trợ phát triển chính thức, liên minh thuế quan giữa các quốc gia và cán cân thanh toán quốc tế.

Quản trị chiến lược toàn cầu

Học phần QTCLTC là học phần ngành cơ sở của ngành kinh doanh quốc tế (KDQT); bao gồm những nội dung kiến thức về các vấn đề liên quan đến quá trình toàn cầu hóa, xây dựng giá trị và

lợi thế cạnh tranh trong môi trường toàn cầu; và hoạch định chiến lược toàn cầu như: Tổng quan về toàn cầu hóa, chuỗi giá trị toàn cầu và lợi thế cạnh tranh; các loại hình CL toàn cầu, nội dung các phương án hoạch định CL toàn cầu. Ngoài ra, học phần còn cung cấp những kiến thức về quản trị chiến thuật trong thực thi chiến lược toàn cầu như: quản trị marketing toàn cầu, quản trị vận hành toàn cầu, quản trị đổi mới và văn hóa toàn cầu, quản trị nguồn nhân lực toàn cầu, quản trị tài chính toàn cầu. Những vấn đề mới nổi của toàn cầu hóa và những xu hướng toàn cầu cũng được giới thiệu nhằm giúp cho sinh viên có một kiến thức tổng quát về quản trị chiến lược toàn cầu trong tương lai gần.

Quản lý nhà nước về thương mại

Học phần giới thiệu bản chất, đặc điểm và vai trò của quản lý nhà nước về thương mại, hệ thống tổ chức bộ máy quản lý, các nguyên tắc, phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về thương mại, nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về thương mại, các quan điểm và phương hướng đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Đây là học phần chuyên ngành của ngành đào tạo Kinh tế và quản lý thương mại, có mối quan hệ chặt chẽ với các môn khoa học khác thuộc ngành Kinh tế và quản trị kinh doanh.

4.4 Khối kiến thức bổ trợ

Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các phương thức giao dịch trong thương mại quốc tế, các điều kiện giao dịch trong thương mại quốc tế, quản trị quá trình giao dịch, đàm phán ký kết hợp đồng thương mại quốc tế và quản trị quy trình thực hiện hợp đồng bao gồm lập kế hoạch thực hiện, tổ chức thực hiện và giám sát, điều hành quy trình thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, học phần cung cấp kiến thức về quản trị rủi ro trong tác nghiệp thương mại quốc tế.

Đàm phán thương mại quốc tế

Học phần Đàm phán thương mại quốc tế thuộc khối kiến thức ngành của ngành Kinh doanh quốc tế và ngành Kinh tế quốc tế, học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản trong đàm phán thương mại quốc tế bao gồm những đặc điểm của đàm phán thương mại quốc tế, các kiểu đàm phán thương mại quốc tế, một số mô hình đàm phán, những yếu tố ảnh hưởng đàm phán thương mại quốc tế. Ngoài ra, học phần giới thiệu các chiến lược, các phương pháp tiếp cận và các kỹ thuật trong đàm phán thương mại quốc tế cũng như quy trình tổ chức đàm phán trong thương mại quốc tế từ việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kết thúc và kiểm tra quá trình đàm phán.

Ngoài những kiến thức cơ bản về đàm phán thương mại quốc tế, người học còn được cung cấp những tình huống về đàm phán trong thương mại quốc tế.

Quản trị dịch vụ

Học phần Quản trị dịch vụ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn,...

Học phần Quản trị dịch vụ góp phần giúp sinh viên có kiến thức quản trị đối với dịch vụ nói chung và là cơ sở dẫn dắt sinh viên tiếp cận và vận dụng quản trị chuyên sâu đối với lĩnh vực dịch vụ cụ thể - đó là quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, quản trị khách sạn.

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về quản trị dịch; quản trị các nguồn lực lao động, vốn và cơ sở vật chất kinh doanh dịch vụ; quản trị cầu dịch vụ; quản trị quá trình cung ứng dịch vụ; quản trị quan hệ khách hàng trong dịch vụ; chiến lược phát triển dịch vụ và chiến lược dịch vụ toàn cầu.

Thương mại điện tử căn bản

Môn học trang bị những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn của thương mại điện tử trong doanh nghiệp bao gồm: những khái niệm cơ bản, những nguyên lý về thị trường điện tử và khách hàng, những mô hình kinh doanh thương mại điện tử phổ biến hiện nay, kết cấu hạ tầng của thương mại điện tử, những hoạt động như thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ, an toàn, bảo mật và các khía cạnh văn hóa, đạo đức, xã hội của thương mại điện tử.

Quản trị thương hiệu

Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về thương hiệu và quản trị thương hiệu từ tư duy chiến lược đến thực tiễn triển khai. Các nội dung chủ yếu sẽ được đề cập trong học phần gồm: Các tiếp cận khác nhau về thương hiệu và những yếu tố tác động đến sự phát triển thương hiệu của doanh nghiệp; kiến thức và kỹ năng thiết kế và triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu; các biện pháp bảo vệ thương hiệu và kỹ năng xử lý các tình huống tranh chấp thương hiệu; hoạt động truyền thông thương hiệu; định hướng phát triển thương hiệu ngành, thương hiệu quốc tế cho sản phẩm xuất khẩu.

Quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế

Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về các phương thức giao nhận, vận chuyển hàng hóa quốc tế, các chứng từ trong vận tải quốc tế. Ngoài ra, học phần giới thiệu về quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế bao gồm lập kế hoạch cho việc giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế, tổ chức thực hiện giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế, giám sát và điều hành quy trình giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế.

4.5 Thực tập và làm tốt nghiệp khóa học

Thực tập và viết Báo cáo thực tập tổng hợp

Học phần Thực tập nghề nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của các chuyên ngành đào tạo thuộc khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế. Nội dung học phần bao gồm các vấn đề: Tìm hiểu cơ cấu, tổ chức hoạt động của doanh nghiệp/ tổ chức; tìm hiểu các nguồn lực, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của doanh nghiệp/tổ chức; phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và các hoạt động kinh tế quốc tế, kinh doanh quốc tế nói riêng của doanh nghiệp/tổ chức; phát hiện các vấn đề đặt ra tại doanh nghiệp/tổ chức

Thực tập và viết Khóa luận tốt nghiệp

Học phần Thực tập nghề nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của các chuyên ngành đào tạo thuộc khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế. Nội dung học phần bao gồm các vấn đề: Tìm hiểu cơ cấu, tổ chức hoạt động của doanh nghiệp/ tổ chức; tìm hiểu các nguồn lực, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của doanh nghiệp/tổ chức; phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và các hoạt động kinh tế quốc tế, kinh doanh quốc tế nói riêng của doanh nghiệp/tổ chức; phát hiện các vấn đề đặt ra tại doanh nghiệp/tổ chức; tổng hợp các lý thuyết có liên quan đến vấn đề được phát hiện tại doanh nghiệp, từ đó đánh giá toàn diện nội dung và có giải pháp hiệu quả cho vấn đề nghiên cứu tại doanh nghiệp.

5. Chương trình thực tập tốt nghiệp

Chương trình thực tập tốt nghiệp của sinh viên trong 12 tuần, chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: 04 tuần đầu làm tại đơn vị thực tập dưới sự giám sát của đơn vị thực tập. Trong 4 tuần đầu tiên, sinh viên hoàn thành báo cáo thực tập tổng hợp và đề xuất đề tài khóa luận tốt nghiệp. Kết thúc thời gian thực tập, ngoài báo cáo thực tập tổng hợp, sinh viên được yêu cầu nộp nhận xét thực tập của đơn vị thực tập.
- Giai đoạn 2: 08 tuần tiếp theo làm tại đơn vị thực tập dưới sự giám sát của một người phụ trách tại đơn vị thực tập và giảng viên hướng dẫn và hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp. Các tiêu chí đánh giá khóa luận tốt nghiệp được xác định rõ ràng trong phiếu chấm.

Các vị trí thực tập của sinh viên sẽ được Khoa hỗ trợ tìm kiếm và kết nối với doanh nghiệp trên cơ sở một mạng lưới liên kết với các Doanh nghiệp và cựu sinh viên mà Khoa đã thiết lập từ trước đến nay. Sự tham gia ngày càng lớn mạnh của các doanh nghiệp và cựu sinh viên trong việc tuyển dụng các thực tập sinh đã thể hiện được uy tín và lợi ích của chương trình đào tạo ngành KTQT mang lại cho cộng đồng.

Đồng thời, chương trình thực sự đã đưa đến kinh nghiệm làm việc rất có giá trị cho sinh viên trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. Chương trình cung cấp không chỉ quyền tiếp cận cơ hội thực tập cho sinh viên mà sau đó họ có thể được tuyển dụng và làm việc chính thức.

Ở mỗi kỳ thực tập, chương trình thực tập tốt nghiệp của ngành KTQT đảm bảo cho sinh viên các yếu tố cơ bản sau:

- Có một vị trí cho phép làm việc thực sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo để đảm bảo tạo ra giá trị thực sự cho tổ chức nhận sinh viên thực tập và trải nghiệm học tập có giá trị cho sinh viên.
 - Được làm việc toàn thời gian liên tục từ 4 - 12 tuần.
 - Được làm việc cùng một người giám sát hoặc người cố vấn phù hợp chuyên môn ngành KTQT mà doanh nghiệp lựa chọn bố trí.
 - Trong một số trường hợp, sinh viên có thể được nhận một khoản trợ cấp/hỗ trợ về tài chính hoặc lương thực tập từ doanh nghiệp.
- Tham gia chương trình thực tập tốt nghiệp của ngành KTQT có thể giúp sinh viên:
- Trải nghiệm thực hành với một môi trường làm việc thực sự.
 - Có được cái nhìn sâu sắc về lĩnh vực sinh viên lựa chọn.
 - Phát triển mục tiêu nghề nghiệp của sinh viên.

- Kết nối được với các chuyên gia trong lĩnh vực nghề nghiệp tương lai của họ.
- Chuyển đổi từ thực tập sang được tuyển dụng chính thức ở đơn vị thực tập.

6. Hoạt động ngoại khóa

Khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa theo 2 nhóm chính là hoạt động ngoại khóa hỗ trợ môn học nhằm phát triển kiến thức chuyên môn, khơi gợi đam mê với nghề và hoạt động ngoại khóa ngoài môn học nhằm phát triển kỹ năng mềm, thái độ làm việc.

Người học được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa do Trường, Khoa, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức như: các câu lạc bộ giúp người học có nhiều cơ hội giao lưu, học tập kiến thức chuyên ngành, nâng cao kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm; tham gia Ban tổ chức các sự kiện do Khoa và các đối tác tổ chức, các hoạt động tình nguyện “Hiến máu nhân đạo”, “Tiếp sức mùa thi”...; tham gia các lễ hội như “Ngày hội sách và văn hoá đọc”, “Ngày hội hướng nghiệp”,

Các hoạt động thể thao cũng được diễn ra thường xuyên như Giải bóng đá cấp Khoa và Trường, Giải bóng ném “Mùa xuân thiếu nữ”,... Qua những hoạt động này, sinh viên được tích lũy làm giàu thêm các kỹ năng giao tiếp, sự tự tin, thái độ chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện và trách nhiệm xã hội. Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm, ngày hội hướng nghiệp với các doanh nghiệp đối tác, tư vấn tổ chức hỗ trợ thông tin giúp người học có thể trao đổi với các nhà tuyển dụng nhằm nắm bắt cơ hội việc làm, cập nhật yêu cầu mới của doanh nghiệp, từ đó đạt chuẩn đầu ra với chất lượng tốt hơn. Như vậy, thông qua việc tổ chức các lớp kỹ năng, chương trình tư vấn, hướng nghiệp, chương trình thực tế, Khoa đã tạo điều kiện rất tốt cho người học có thể tiếp xúc, trao đổi trực tiếp với doanh nghiệp về kinh doanh quốc tế, thương mại quốc tế nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm đáp ứng chuẩn đầu ra, thích nghi với bối cảnh mới.

7. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội, Trường ĐHTM và Khoa KTKDQT đã chú trọng gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hoạt động nghiên cứu khoa học ở Khoa KTKDQT triển khai sâu rộng cho các giảng viên và người học. Khoa đã có phong trào NCKH rất mạnh, huy động được sự tham gia của tất cả các giảng viên trong khoa cũng như các em sinh viên.

Kết quả cho thấy số lượng các bài báo khoa học của các giảng viên ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2016-2021, Trường đã đạt được những mục tiêu quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và sản phẩm nghiên cứu khoa học trong đội ngũ giảng viên. Số lượng bài báo khoa học các cấp được công bố của giảng viên trong khoa lên đến 43 bài báo khoa học, trong đó có bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế trong danh mục ISI/Scopus, dù còn khiêm tốn (8 bài). Khoa thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị nghiên cứu khoa học nhằm tạo động lực giúp các GV trong khoa tích cực nghiên cứu và trau dồi thêm kiến thức chuyên môn phục vụ cho giảng dạy.

Bên cạnh đó, số lượng các đề tài cấp cơ sở, cấp Bộ, các bài nghiên cứu khoa học đăng các kỷ yếu quốc gia và quốc tế, và các công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí

khá lớn tính bình quân trên mỗi GV cũng như so với tiêu chuẩn quy định của Trường có xu hướng năm sau cao hơn năm trước. Trong thời gian này, số lượng bài báo khoa học mà các GV trong Khoa thực hiện hàng năm tăng lên. Hội đồng nghiệm thu giáo trình, sách chuyên khảo trong CTĐT của Khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế luôn có sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài Trường, là những người có kinh nghiệm và chuyên môn sâu trong lĩnh vực KDQT, đảm bảo tính nội dung học thuật và các thông tin được trình bày trong sản phẩm nghiên cứu khoa học cuối cùng.

Trong giai đoạn 2016-2021, Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế đã hoàn thành nghiệm thu 16 đề tài NCKH cấp Trường, 9 đề tài NCKH cấp Bộ và tham gia 2 đề tài NCKH cấp Nhà nước. Một số đề tài NCKH cấp Trường và cấp Bộ được nghiệm thu trong những năm qua đã được sử dụng làm tài liệu trong giảng dạy chuyên ngành của các GV trong Khoa, cụ thể là ở các học phần như: Kinh doanh quốc tế, Hội nhập Kinh tế quốc tế; Kinh tế quốc tế... các đề tài này đều phù hợp với nội dung giảng dạy và được sử dụng để cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các nội dung giảng dạy học phần tại các bộ môn (tác động này thường được nêu rõ trong thuyết minh đề tài KH&CN các cấp và là tài liệu tham khảo mở rộng trong quá trình giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu cho SV và cao học viên theo đúng mục tiêu được nêu trong đề cương học phần mà khoa đã xây dựng.

Bên cạnh đó, kết quả và sản phẩm của các đề tài nghiên cứu này đều được người học sử dụng tham khảo và là bằng chứng thực nghiệm giúp người học hoàn thiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Công tác biên soạn giáo trình, học liệu cũng được Khoa KT&KDQT đặc biệt quan tâm. Theo thống kê tính tới tháng 3/2022, các GV trong Khoa đã biên soạn 01 giáo trình và 4 sách tham khảo phục vụ cho chuyên ngành đào tạo, tổ chức thành công 03 Hội thảo Khoa học Quốc gia.

Bên cạnh đó, các Bộ môn trong Khoa hàng năm còn tổ chức thông tin khoa học bộ môn định kỳ 2 lần/năm với mục tiêu giúp các GV trao đổi những nội dung sâu hơn hoặc mới liên quan đến các học phần được đảm nhiệm giảng dạy.

Khoa KT&KDQT cũng rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho SV, do vậy, hoạt động NCKH của khoa cũng có sự tham gia rất tích cực của SV. Trong 5 năm qua, số đề tài NCKH SV đã thực hiện tính tổng số là 174 đề tài với tổng cộng 464 SV tham gia, những đề tài này đều đạt mức 8/10 điểm trở lên, nhiều công trình NCKH của SV của Khoa đạt được thành tích cao. Cụ thể, từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021, Khoa KT&KDQT đã có 01 đề tài NCKH SV đạt giải cấp Bộ và 12 đề tài NCKH SV đạt giải cấp Trường. Nhiều SV có các ý tưởng tốt, thực hiện các đề tài có tính thực tiễn cao, SV có thể phát triển thành các dự án cá nhân, phục vụ phát triển sự nghiệp, đồng thời kết quả đạt được của các SV được đánh giá ở mức tốt. Những đề tài này đều là những nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề cụ thể trong các học phần chuyên ngành mà SV học, các hướng đề tài này đều phù hợp và làm rõ hơn các nội dung học phần mà SV đã học theo đề cương học phần mẫu số 4 mà khoa đã xây dựng, điều này giúp cho SV nắm chắc được kiến thức và có kết quả tốt trong quá trình học tập trên lớp.

Nhằm khuyến khích sinh viên tham gia tích cực nghiên cứu khoa học, Nhà trường, Khoa cũng đã thực hiện hỗ trợ sinh viên tham gia bằng nhiều cách, như hỗ trợ kinh phí, tổ chức tọa đàm

trao đổi phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học để giúp sinh viên hiểu hơn về hoạt động nghiên cứu khoa học và có thể dễ dàng thực hiện có kết quả tốt. Hội nghị báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học sinh viên cấp khoa và cấp trường cũng được tổ chức thường niên nhằm mục đích công bố kết quả nghiên cứu của từng nhóm hoặc từng cá nhân, đồng thời cũng giúp cho toàn thể sinh viên trong khoa có cái nhìn khái quát hơn về nghiên cứu khoa học. Việc sớm tham gia nghiên cứu khoa học đã giúp sinh viên nắm vững kiến thức, có kỹ năng nghiên cứu, nâng cao các kỹ năng tìm kiếm và phân tích thông tin, khám phá và giải quyết vấn đề nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng trên thị trường lao động cũng như đủ khả năng tham gia học các chương trình đào tạo sau đại học ngành Thương mại và Quản lý kinh tế của các trường đại học trong nước và trên thế giới.

Thông qua việc được tham gia NCKH cùng các GV, SV đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Điều này giúp ích rất nhiều cho SV khi ra trường có thể hòa nhập ngay với thị trường lao động.

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình này đã được áp dụng từ năm 2022 cho sinh viên ngành Kinh tế quốc tế, Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Thương mại. Quá trình giảng dạy dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, yêu cầu nguồn nhân lực và các yêu cầu cụ thể. Tùy thuộc vào định hướng cá nhân, các cố vấn học tập của Khoa sẽ khuyến khích sinh viên chọn tiến độ học tập và các môn học tự chọn phù hợp. Trường Khoa có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc xây dựng các giáo trình chi tiết để đảm bảo các mục tiêu, nội dung và đáp ứng nhu cầu của sinh viên và xã hội.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Duy Đạt